

MẶC DÙ, NHƯNG VÀ QUAN HỆ NHƯỢNG BỘ

TS NGUYỄN VÂN PHỐ

1. Dẫn nhập

Xét các câu sau đây:

(1a) Vì trời mưa, họ ở nhà.

(1b) Nếu trời mưa thì họ đã ở nhà.

(1c) Trời mưa nhưng họ đi chơi.

(1d) Dù trời mưa thì họ cũng đi chơi.

(1e) Mặc dù trời mưa, họ vẫn đi chơi.

Theo quan điểm truyền thống, trong các tài liệu ngữ học thế giới có sự nhất trí rằng (1a) là câu nguyên nhân (causal), (1b) là câu điều kiện (conditional), (1c) là câu đối lập (adversative), (1d) là câu điều kiện - nhượng bộ (conditional-concession), và (1e) là câu nhượng bộ (concessive)¹. Câu nhượng bộ được xem là một đối tượng kém thú vị, khó nắm bắt, khó diễn giải so với các kiểu câu kể cận nó [7], [9]. Thậm chí, có tác giả cho rằng thuật ngữ “nhượng bộ” là một sự lầm lạc, lẽ ra nên thay bằng một cái gì đó kiểu như anticausal, incausal, v.v.. Cấu trúc nhượng bộ, theo König, xuất hiện trước hết ở hình thức viết, và trong quá trình thụ đắc ngôn ngữ của trẻ em, nó xuất hiện khá muộn màng so với các kiểu cấu trúc khác [9], [10].

Ngoài Nguyễn Đức Dân, các nhà ngữ học Việt Nam hầu như chưa ai bàn sâu về cấu trúc nhượng bộ, kể cả

ở các công trình chuyên khảo về ngữ pháp câu. Nguyễn Đức Dân đã phân tích rất thuyết phục mặt lô gích của cấu trúc này trên cơ sở khái niệm “nghịch nhân quả” (ss. anticausal và incausal ở trên). Tuy nhiên, tác giả chưa đặt cấu trúc nhượng bộ trong mối tương liên với các cấu trúc khác, đặc biệt là cấu trúc đối lập, và vẫn chưa phân biệt hai kiểu câu (1d) và (1e), nghĩa là điều kiện - nhượng bộ và nhượng bộ [15]. Cao Xuân Hạo có phân biệt nhưng chỉ trên bình diện chức năng ngữ pháp [2].

Trong tiếng Anh, quan hệ nhượng bộ được đánh dấu bằng liên từ *though*, *although*, giới từ/ ngữ *despite*, *in spite of*, trạng từ liên kết (conjunctive adverb) *nevertheless*, *nonetheless*, *still*, *yet* [10, 821]; Trong một số ngôn ngữ có thể có hình thức khác, chẳng hạn như các tiểu từ (particle) [9, 146]. Dạng tương đương ở tiếng Việt có thể là một liên từ phụ thuộc (Cao Xuân Hạo gọi là giới từ hoặc chuyển tố: *mặc dù*, *tuy* [2]), có thể là một ngữ đoạn vị từ (*bất kể*), một trạng ngữ có chứa hoặc hàm chứa yếu tố hồi chi (*mặc dù vậy*, *tuy vậy*, *tuy nhiên*). Ở tiếng Anh, *but* (*nhưng*) cũng được rất nhiều tác giả ([3], [8], [9]) xử lí như là một chỉ tố đánh dấu cú thứ hai trong cấu trúc nhượng bộ. Do khuôn khổ có hạn, trong phạm vi bài này, chúng tôi chỉ đề cập đến *mặc dù* và *nhưng*.

Cũng theo quan điểm truyền thống, quan hệ nhượng bộ được diễn đạt bằng biểu thức cơ bản: *Mặc dù P, Q* (*Although P, Q*); về ngữ pháp P là cú phụ (subordinate/ concessive clause), Q là cú chính (matrix/ main clause). Câu nhượng bộ được hiểu là một cấu trúc trong đó Q biểu hiện một sự tình diễn ra bất kể trở ngại do một sự tình khác gây ra - biểu hiện bằng P. Hay nói cách khác, P biểu hiện một tình huống mà thông thường trong tình huống đó Q không diễn ra.

(2a) *Mặc dù trời mưa, Na vẫn đi chơi.*

(2b) *Mặc dù bị bệnh, Hà cũng đi làm.*

(Trong tiếng Việt, ở vị trí của dấu phẩy thường có mặt liên từ *nhưng* - một hiện tượng mà Cao Xuân Hạo [2] cho rằng nếu bỏ đi thì “chững chạc” hơn. Thực ra vấn đề không đơn giản như vậy. Những thí dụ mượn từ tiếng Anh, khi dịch chúng tôi cũng sẽ thêm *nhưng* hoặc *vẫn*, cũng vào Q để tự nhiên hơn. Chúng tôi sẽ bàn đến những yếu tố này ở phần 3).

Xét về điều kiện thực (truth - conditional), ở hai câu trên, tính thực của *trời mưa* và tính thực của *Na đi chơi* là điều kiện đủ cho tính thực của cả câu. Hay nói cách khác, câu (2a) chỉ đúng khi *trời có mưa* và (trong tình huống đó) *Na có đi chơi*. (Chú ý rằng cấu trúc nhượng bộ khác cấu trúc điều kiện - nhượng bộ *Dù P thì Q* ở đối lập tính thực - giả định.) Kí hiệu $P = \text{trời mưa/ bệnh}$ và $Q = \text{Na đi chơi/ Hà đi làm}$, có thể viết lại câu (2a; 2b) ở dạng biểu thức lô gích:

(i) $P \text{ và } Q$ (hoặc P, Q)

Ở (i) ta có một quan hệ liên kết (conjunction) mang dạng thức của phép hội lô gích. Iten đã có lí khi cho rằng *although* “có nghĩa” nhưng nó không đóng góp gì cho điều kiện thực của câu [7, 2].

Quan hệ nhượng bộ đánh dấu bằng *mặc dù* diễn đạt sự bất tương hợp giữa P và Q. Trong điều kiện thông thường *trời mưa/ bệnh* là một tình huống làm cho *Na không đi chơi/ Hà không đi làm*. Do vậy, chúng ta có biểu thức (ii):

(ii) Thông thường nếu P' thì $\sim Q'$
(= If P' , then normally $\sim Q'$)

Ở (ii) ta có một biểu thức điều kiện diễn giải cho quan hệ P và Q. Nó là một hàm ý hay hàm ngôn (implication, implicature [7], [8]), một hàm ngôn quy ước (conventional implicature [12]) hoặc một tiền giả định (presupposition [3], [10], [11]) làm cơ sở cho quan hệ giữa P và Q. Nhiều nhà nghiên cứu gặp nhau ở cách nhìn này nhưng vẫn còn tranh cãi nhau về thuật ngữ.

Tuy nhiên, ở tiếng Việt, tương tự tiếng Anh, một cấu trúc có *mặc dù* (trước P) bao giờ cũng có thể chuyển thành một cấu trúc đối lập đánh dấu bằng *nhưng* (trước Q); và khác với tiếng Anh, có thể đi kèm với *nhưng*:

(3a) (*Mặc dù*) *Trời mưa nhưng nó cũng đi ra ngoài.*

(3b) (*Mặc dù*) *Hà bị bệnh nhưng Hà vẫn đi làm.*

Xét về điều kiện thực, quan hệ đối lập cũng được diễn đạt bằng biểu thức (i); nghĩa là, về mặt lô gic không có gì phân biệt một liên kết thể hiện bằng *mặc dù* với một liên kết thể hiện bằng *nhưng* (thực chất cũng không phân

biệt với phép hội lô gích biểu hiện bằng liên từ và (*and*). Và về ngữ nghĩa, trong cấu trúc đối lập cũng tồn tại một sự bất tương hợp giữa P và Q.

Vậy, giữa *mặc dù* và *nhưng* nói riêng, giữa đối lập và nhượng bộ nói chung có mối liên quan như thế nào về ngữ pháp, ngữ nghĩa khi mà chúng có thể chuyển đổi và kết hợp với nhau như thế?

2. Quan điểm của một số nhà ngữ học nước ngoài

2.1. Quan hệ đối lập và quan hệ nhượng bộ

2.1.1. Quan hệ đối lập ở tiếng Anh được đánh dấu bằng liên từ *but*, có biểu thức tiêu biểu: *P but Q* (= *P nhưng Q*).

Về nguyên tắc, hai cú P và Q tạo nên cấu trúc đối lập phải có liên quan đến một cái gì đó, theo một cách nào đó mà Lakoff gọi là chủ đề chung (*common topic*) [11, 128 - 131]. Hai thuộc tính hoặc hai sự tình khác nhau sẽ đối lập nhau khi quy về “cái gì đó” này. Nói cách khác, quan hệ đối lập phải dựa trên cả sự tương đồng (*similarity*) và sự tương dị (*dissimilarity*), chỉ trên cơ sở tương đồng nào đó mới có thể hình thành quan hệ đối lập giữa hai sự tình. Thí dụ:

(4a) *Nam chạy xe ôm nhưng tôi bị đau chân.*

(4b) *Nam chạy xe ôm nhưng anh ấy biết lái xe máy.*

(4c) *Nam chạy xe ôm nhưng tôi lái taxi.*

(4d) *Nam chạy xe ôm nhưng anh ấy rất giàu.*

Câu (4a) thiếu sự tương đồng: hai chủ thể, hai sự tình khác nhau, hầu

như không có gì chung để có thể nối kết, dù với bất cứ quan hệ ngữ nghĩa nào. Trong khi đó, câu (4b) thiếu sự tương dị: người chạy xe ôm đương nhiên phải biết lái xe máy, đối lập hai sự tình đó là điều mâu thuẫn. Ở (4c) hai sự tình cùng biểu hiện nghề nghiệp (tương đồng), sự đối lập nằm ở chỗ tính chất nghề nghiệp dễ - khó hoặc thu nhập thấp - cao, v.v. (tương dị). Ở (4d), cùng một chủ thể (tương đồng) nhưng có hai thuộc tính thường được xem là trái ngược nhau: *chạy xe ôm - giàu* (tương dị).

Xét các thí dụ sau đây của Lakoff:

(5a) *John is tall but Bill is short.*

(5b) *John hates ice cream but I like it.*

(5c) *John is tall but he's no good at basketball.*

(5d) *John hates ice cream, but so do I.*

Ở câu (5a) và (5b), mỗi thành phần câu có một chủ thể khác nhau, và có hiện tượng đối nghĩa từ vựng (*tall - short, hate - like*); nhưng từ quan hệ đối lập (do *but* biểu hiện) không có lí do gì để cho rằng P đúng (*true*) còn Q sai (*false*), cũng không thể kết luận rằng Q phái sinh từ P. Lakoff gọi *but* trong hai trường hợp này là “*but* đối lập ngữ nghĩa” (*the semantic opposition but*). Trong khi đó, ở (5c) và (5d) ta có sự kết hợp giữa một khẳng định và một tiền giả định làm cơ sở cho *but* hành chức. Ở (5c) cái được người nói tiền giả định chính là mối liên hệ giữa *chiều cao* và *sự giỏi bóng rổ*: người nói trông chờ rằng một người cao thì sẽ giỏi bóng rổ; ở (5d) có tiền giả định: cái gì mà John ghét thì “tôi” thích.

Lakoff gọi *but* trong hai trường hợp này là “*but* phủ nhận kì vọng” (the denial of expectation *but*). Tất nhiên, ở (5a) và (5b) cũng có mặt một tiền giả định, nhưng là tiền giả định từ vựng nằm ở sự đối nghĩa từ vựng (antonymy). Nó rất khác với tiền giả định ở trường hợp sau - là loại tiền giả định nằm ở kiến thức về thế giới của người nói, và do đó tạo ra “kì vọng” của anh ta. Lakoff cũng cho rằng để những câu như thế có nghĩa, giữa người nói và người nghe phải có kiến thức chung [11, 133 - 134]². Như vậy:

(6a) *Trời mưa nhưng Na đi chơi.*

(6b) *Mặc dù trời mưa, Na vẫn đi chơi.*

(6c) *Na chăm chỉ nhưng Hà rất lười biếng.*

(6d) *Mặc dù Na chăm chỉ, Hà rất lười biếng.*

Hai câu (6a, 6b) có thể xem là tương tự nhau về nghĩa - sự thay thế *nhưng* bằng *mặc dù* rất “tự nhiên”. Nhưng (6c, 6d) thì hơi khác: (6c) có vẻ như biểu hiện một sự đối lập ngữ nghĩa, như vậy theo phân tích ở trên thì (6d) không được chấp nhận. Tuy nhiên, nếu *Na* và *Hà* là hai chị em sinh đôi, người ta có thể trông chờ rằng “*Na* chăm chỉ thì *Hà* cũng chăm chỉ”; trong trường hợp này (6d) hoàn toàn thích hợp.

Từ những phân tích trên, Lakoff cho rằng chỉ *but* phủ nhận kì vọng mới có thể thay thế “một cách tự nhiên nhất” bằng *although* [11, 141]. Hay nói cách khác, *although* là một trường hợp của *but* phủ nhận kì vọng.

2.1.2. Tiếp thu quan điểm của Lakoff, từ góc độ ngữ dụng, Sweetzer

đã dựa trên khái niệm về ba lĩnh vực (domains) - nội dung (content), nhận thức (epistemic) và hành động ngôn từ (speech-act) - để diễn giải quan hệ giữa hai mệnh đề trong cấu trúc nhân quả, điều kiện, nhượng bộ và đối lập. Tuy nhiên, bà thú nhận rằng không thể tìm ra được bất kì thí dụ hiển nhiên nào cho trường hợp sử dụng *but* ở lĩnh vực nội dung [18, 103]. Theo bà, khi hai sự tình P và Q cùng tồn tại trong thế giới thực thì không thể nói là chúng mâu thuẫn nhau (i.e. đối lập) ở bình diện thế giới thực [18, 104]. Sự đối lập đang nói chỉ xuất hiện trong niềm tin hay trong quan niệm của người nói. Thí dụ:

7a) *Bill giết Alice, nhưng hắn đã trốn thoát.*

7b) *Bill giết Alice, nhưng hắn đã bị bắt.*

Theo Sweetzer, cả hai câu trên đều đúng, tùy thuộc vào cái mà người nói tiền giả định: người nói nói (7a) khi cho rằng thường kẻ thù ác phải bị bắt; nói (7b) khi cho rằng thường kẻ thù ác sẽ trốn thoát [18, 108].

Tuy nhiên, phân tích về *but* của Sweetzer lại không ứng dụng cho cấu trúc nhượng bộ, mặc dù bà xem cấu trúc này là một liên kết đối lập (adversative) [18, 78]. Thí dụ:

(8a) *Mặc dù anh không nghe tôi gọi, anh đã đến cứu tôi.*

(8b) *Mặc dù anh đến cứu tôi, anh không hề nghe tôi gọi.*

Câu (8a) thuộc lĩnh vực nội dung (nghĩa là có sự đối lập giữa P và Q). Sweetzer diễn giải: anh đã đến cứu bất kể sự thật là anh không nghe thấy gì cả (thông thường *không* nghe sẽ

dẫn đến *không đến cứu*). Trong khi ở (8b), tác giả diễn giải: sự kiện *anh không nghe* là sự thật bất kể sự thật khác là *anh đã đến cứu* dẫn một cách hợp lí đến kết luận *anh có nghe* [18, 79].

Diễn giải của Sweetzer về cấu trúc nhượng bộ có vẻ quá phức tạp vì người bình thường sẽ khó nhận biết một phát ngôn có *mặc dù* sẽ thuộc lĩnh vực nào. Hơn nữa, liệu (8a) có còn thuộc lĩnh vực nội dung không nếu P và Q liên kết bằng *nhưng*? (Theo phân tích của Sweetzer về *but*, thì câu trả lời là không [18, 100 - 111].) Trong thực tế, ở tiếng Anh hoàn toàn có thể thay *although* bằng *but*; ở tiếng Việt, có thể dùng *nhưng* hoặc cả hai *mặc dù* và *nhưng*. Thí dụ:

(9a) Mặc dù anh không nghe tôi gọi, nhưng anh đã đến cứu tôi.

(9b) Anh không nghe tôi gọi, nhưng anh đã đến cứu tôi.

Có vẻ như những phân tích của Sweetzer chưa đủ bao quát các trường hợp đang bàn³.

2.1.3. Từ góc nhìn có tính chất phổ quát, König nhận xét rằng những liên từ nhượng bộ không phải ngôn ngữ nào cũng có trong khi “đối tác” của nó là liên từ đối lập thì hầu như tất cả đều có. Do vậy, luôn luôn có thể dùng *but* để diễn giải *although* [9, 151]. Hơn nữa, König còn cho rằng nhượng bộ là một trường hợp đặc biệt của quan hệ đối lập, và có thể có *but* nhượng bộ và có *although* đối lập [8, 2]. König diễn đạt thuộc tính của hai quan hệ nhượng bộ và đối lập như sau:

Quan hệ nhượng bộ:

- Hình thức tiêu biểu: *Mặc dù P, Q*
- Suy ra: P, Q

- Hàm ý không lô gích (non-logic implication): Thông thường, nếu P thì $\sim Q$

Quan hệ đối lập:

- Hình thức tiêu biểu: *P nhưng Q*
- Suy ra: P, Q
- Hàm ý không lô gích: " $P \rightarrow R$, $Q \rightarrow \sim R$, Q “nặng cân” hơn”.

(Chẳng hạn: *Chỗ đó xa, nhưng có xe buýt* [3, 18], mệnh đề R: *không thể đến*. Theo biểu thức trên: *chỗ đó xa $\rightarrow$ không thể đến*, nhưng *có xe buýt $\rightarrow$ có thể đến*, Q “nặng cân” hơn nên ý của người nói là *có thể đến*).

(10a) *John cao nhưng nó không giỏi bóng rổ.*

(10b) *Mặc dù cao, John vẫn không giỏi bóng rổ* (thí dụ của Lakoff).

Bất kể *mặc dù* và *nhưng*, cả hai câu có hai cách hiểu: hoặc quan hệ nhượng bộ (thông thường, nếu cao thì giỏi bóng rổ) hoặc quan hệ đối lập (*John cao $\rightarrow$ có thể vào đội bóng; John không giỏi $\rightarrow$ không thể vào đội bóng*; ý của câu: *John không thể vào đội bóng*). Rõ ràng, vấn đề nằm ở ngữ cảnh, và như thế ranh giới phân biệt theo kiểu König có vẻ đáng ngờ. Có lẽ do sự nhập nhằng này mà König chấp nhận tình hình hai chi tổ với hai quan hệ đan chéo nhau: có *but* đối lập, có *but* nhượng bộ, có *although* nhượng bộ và có *although* đối lập.

Có lẽ cách diễn giải trên chưa đủ rõ; do vậy König đã viện đến quan hệ nhân quả (causal) để giải thích cho quan hệ nhượng bộ. Chúng tôi sẽ đề cập ở mục 2.2.

2.1.4. Iten, về nguyên tắc, cũng xuất phát từ quan điểm của König (có

although đối lập và *although* nhượng bộ) và quan điểm của Sweetzer (về ba lĩnh vực ngữ dụng).

Từ mỗi quan hệ tương liên giữa *but* và *although* theo quan điểm của König, Iten cho rằng không thể giải thích *Although P, Q* theo cách phân tích nghĩa của *P but Q*. Tác giả đưa ra 2 lí do: (i) *but* dẫn nhập *Q* trong khi *although* dẫn nhập *P*, nếu cả hai cùng dẫn nhập một cú thì hai câu chứa *although* sẽ hoàn toàn khác nghĩa nhau (ss: *Na đi chơi dù trời mưa và Trời mưa dù Na đi chơi*); (ii) *but* là một liên từ đẳng kết trong khi *although* là một liên từ phụ kết [8, 2 - 4].

Iten cho rằng cấu trúc *Q although P* có hai cách diễn giải. Ở cách diễn giải nhượng bộ, nó mang hàm ngôn "thông thường nếu *P* thì $\sim Q$ ". Ở cách diễn giải đối lập, hàm ngôn của nó là "nếu *P* thì $\sim R$, nếu *Q* thì *R* và *Q* nặng cân hơn *P* (do đó *R*)". Nói cách khác, ở *although* đối lập không có sự bất tương hợp trực tiếp giữa *P* và *Q* mà chỉ có sự bất tương hợp giữa hàm ý của *Q* với hàm ý của *P* [7, 6 - 7]. Tuy nhiên, khác với König, Iten ứng dụng lí thuyết quan yếu (relevance theory) để trả lời câu hỏi "*although* mã hóa cái gì?".

Theo lí thuyết quan yếu, với cấu trúc *Q although P*, Iten đưa ra cách giải thích *although* mã hóa thủ tục (procedure meaning) [7, 9 - 12] như sau: "P trái ngược, nhưng không loại trừ X. X là một cách diễn giải của Q"; và bà cho rằng thủ tục đó có thể giải thích cho tất cả các trường hợp của *although* (cả nhượng bộ và đối lập) [7, 20]. Trên thực tế, Iten vẫn phải căn cứ vào một biểu thức mà các tác giả

trước đã đưa ra: "Nói chung, $\sim X$ xuất phát từ *P*", nhưng bằng chứng ủng hộ *X* (tức là *Q*) mạnh hơn $\sim X$ [7, 21]. Ở *although* nhượng bộ, *X* (trường hợp dễ nhận thấy nhất) chính là *Q*; ở *although* đối lập, *X* tương tự như *R* của König.

Có thể khái quát rằng, quan điểm của Iten chung quy vẫn dựa trên một thành phần thứ ba để biện giải cho quan hệ giữa *P* và *Q*; duy có điều tác giả lí giải nó bằng tính quan yếu tối ưu (optimal relevance) của lí thuyết quan yếu.

2.2. Quan hệ nhân quả và quan hệ nhượng bộ

Quan hệ nhân quả được diễn đạt bằng biểu thức *Q bởi vì P*. Trong thế giới thực, sự tình *P* gây ra sự tình *Q*, cả hai có giá trị thực thì phát ngôn sẽ có giá trị thực. Nhiều nhà lô gíc học và ngôn ngữ học đã làm sáng tỏ bản chất thống nhất giữa quan hệ nhân quả và quan hệ điều kiện trên cơ sở sự đối lập giữa tính thực của nhân quả và tính giả định của điều kiện [13]. Như vậy, trong thế giới thực, cái hàm ý "Thông thường nếu *P* thì $\sim Q$ " của cấu trúc *Mặc dù P, Q* hay *Q, mặc dù P* có thể diễn đạt một cách thích hợp hơn là "Thông thường, *P* gây ra $\sim Q$ " (Normal, *P* causes not *Q*) [7, 4 - 5], [9, 146]. Trong các ngôn ngữ như Khmer, Nhật, Lezgi, Mundari, và Indonesia, liên kết nhượng bộ có thể được phái sinh từ liên kết nhân quả với sự có mặt của một tiểu từ (particle) nào đó [10, 823]. Hơn nữa, quan hệ nhân quả vốn là một tồn tại khách quan trong mỗi liên hệ giữa các hiện tượng tự nhiên, xã hội: một hiện tượng khách quan nhất định bao giờ cũng là kết

quả hoặc nguyên nhân của một/ nhiều hiện tượng khác.

Những điều vừa trình bày có lẽ là gợi ý tốt để một số nhà ngôn ngữ học đặc biệt là König - tìm kiếm cách diễn giải quan hệ nhượng bộ trên cơ sở quan hệ nhân quả. Ngoài ra, như đã nói ở trên, trong cấu trúc nhượng bộ, người ta dễ thấy rằng bản thân *although* không tham gia vào việc xác định điều kiện thực của cấu trúc. Trong khi đó, *because* là một chỉ tố (có thể xem là điển hình) của quan hệ trong thế giới thực, cả trong nhận thức và hành động ngôn từ (Sweetzer).

Bên cạnh những diễn giải về quan hệ nhượng bộ, năm 1989, König còn sử dụng hình vuông đối ngẫu (duality square) để xác lập mối quan hệ đối ngẫu giữa *because* và *although*. Hay nói rõ hơn: theo König, có sự tương đương giữa " $\sim$ (Because P, $\sim$ Q)" và "Although P, Q": Phủ định ngoài của một cấu trúc nhân quả, với mệnh đề chính bị phủ định, tương đương với cấu trúc nhượng bộ [6]. Sau đây là hai thí dụ nổi tiếng của König thường được các nhà ngữ học nhắc lại:

(11a) *This house is no less comfortable because it dispenses with air conditioning.*

(11b) *This house is no less comfortable, although it dispenses with air conditioning.*

Câu (11a) được đọc bằng một ngữ điệu liên tục, yếu tố phủ định tác động cả câu (Không phải là căn nhà này kém thoải mái vì không có máy điều hòa). Ở câu sau chỉ có cú chính bị phủ định (Căn nhà này không kém thoải mái, mặc dù không có máy điều

hòa). Thực tế, König thừa nhận rằng hết sức khó tìm những thí dụ có phạm vi phủ định rộng trên *because* như trên [6, 5]. Trong tiếng Việt, một cấu trúc tương tự sẽ mang tính siêu ngôn ngữ rõ rệt với biểu thức *không phải là*. So sánh:

(12a) Không phải là căn nhà này kém thoải mái vì không có máy điều hòa.

(12b) Căn nhà này không kém thoải mái vì không có máy điều hòa.

Hoặc một cấu trúc "không phải là... mà là..." [15, 254 - 255].

Năm 2000, dường như König đã thay đổi quan điểm. Ông cho rằng sự tương đương giữa hai cấu trúc vừa nói "có vẻ" giống như một quan hệ đối ngẫu, nhưng sự diễn giải tương đương giữa hai cấu trúc trên là không thể nếu phủ định ngoài cấu trúc nhượng bộ (*not (although P, Q)*). Do đó, không thể xem "quan hệ quan yếu giữa nhân quả và nhượng bộ" là một trường hợp của hiện tượng chung của đối ngẫu [10, 823].

Hình vuông đối ngẫu của König có thể không phải là một cách tiếp cận tốt, nhưng thực ra về mặt trực giác, khó phủ nhận cái lỗi nhân quả nằm đằng sau quan hệ nhượng bộ cũng như quan hệ đối lập; vì nếu không có cái lỗi nhân quả này thì cũng sẽ không cần (và không còn) cái gọi là đối lập hay nhượng bộ nữa. Hay nói rõ hơn, chính quan hệ nhân quả " $P \rightarrow Q$ " dẫn đến ý niệm về sự đối lập hay nhượng bộ vì ở sự đối lập hay nhượng bộ " $\sim P \rightarrow Q$ " người ta đã gán (về nhận thức) hai sự tình vốn phi nhân quả trong thế giới thực với nhau. Điều này thể hiện khá tường minh ở những diễn giải tiền

giả định hay hàm ngôn mà các tác giả đã đưa ra.

Trong tiếng Việt, năm 1987, Nguyễn Đức Dân đã phân tích chi tiết hoạt động của *tuy* và *nhưng* (cùng với nhiều phụ từ như *còn*, *đã*, *chưa*, *mới*, *vẫn*) trên cơ sở quan hệ nghịch nhân quả - về thực chất ông đã đặt quan hệ nhượng bộ (*tuy*) và quan hệ đối lập (*nhưng*) trên cái nền nhân quả để xử lí. Cách tiếp cận theo hướng nhân quả này tỏ ra rất đơn giản và hiệu quả [15, 207 - 222].

Ngoài ra, trong khi hướng đến một bảng phân loại các quan hệ mạch lạc (của diễn ngôn), các tác giả Sanders, Spooren và Noordman đã đặt quan hệ nhân quả làm điểm xuất phát để xem xét các kiểu quan hệ khác nhau giữa P và Q [16].

Với hai mệnh đề P và Q được diễn đạt bằng hai cú S1 và S2, các tác giả đã thao tác hóa quá trình nhận diện các quan hệ như sau: 1) quan hệ P và Q có phải là nhân quả không, nếu không nó là quan hệ bổ sung; 2) quan hệ P và Q là quan hệ ngữ nghĩa (quan hệ giữa P và Q được biểu hiện bằng S1 và S2) hay quan hệ ngữ dụng (quan hệ giữa lực ngôn trung của P và Q biểu hiện bằng S1 và S2); 3) trật tự P và Q là cơ bản hay không cơ bản (S1 - S2 hay S2 - S1); 4) P và Q tương ứng với S1 và S2 (mạch lạc khẳng định) hay tương ứng với “đối tác” phủ định của S1 và S2 (mạch lạc phủ định).

Bảng phân loại của các tác giả có 12 kiểu mạch lạc, trong đó có 4 kiểu (2, 4, 6, 8) chính là các cấu trúc thuộc phạm trù nhân quả và phủ định mà chúng ta thường gọi là nhượng bộ (hay đối lập). Riêng kiểu thứ 12, kiểu duy

nhất các tác giả đặt tên là “nhượng bộ” (concession) thì lại có quan hệ bổ sung. Thực ra, đây cũng là một kiểu quan hệ nhân quả (theo cách hiểu của chính Spooren et al.), chỉ có điều là nó phải được diễn giải thông qua một thành phần thứ ba (R) - cái mà các nhà nghiên cứu khác sử dụng để biệt loại quan hệ đối lập.

Như vậy, có thể nói rằng, về mặt lô gíc, cấu trúc nhượng bộ (và cả đối lập) vẫn được nhận thức dựa trên cái nền quan hệ nhân quả. Tuy nhiên, từ những quan điểm nói trên, mối quan hệ giữa nhượng bộ và đối lập vẫn chưa thực sự sáng rõ. Sự chuyển đổi giữa *although* và *but* vốn hết sức tự nhiên nhưng được diễn giải khá nhập nhằng. Hơn nữa, khi tiền định *although* là chỉ tố phụ kết thì tất nhiên không thể chấp nhận sự có mặt của *but* đẳng kết. Nhưng từ đó không thể phủ nhận hai ý niệm này có quan hệ với nhau. (Trên mạng có rất nhiều câu hỏi về cách dùng *although* và *but*, những người học tiếng Anh thú nhận là họ rất hay cặp đôi hai từ này với nhau. Ở tiếng Việt cũng vậy, *Mặc dù P nhưng Q* là hiện tượng rất phổ biến thường.)

Sau đây, chúng tôi sẽ khảo sát cấu trúc nhượng bộ tiếng Việt, dựa trên những quan điểm đã giới thiệu, nhằm làm rõ hơn những đặc trưng hình thức và ngữ nghĩa của nó; đồng thời, qua đó, góp thêm cứ liệu cho khái niệm quan hệ nhượng bộ nói chung.

3. Cấu trúc nhượng bộ tiếng Việt

Theo quan điểm truyền thống, nhượng bộ cũng như nhân quả, điều kiện, đối lập là những cấu trúc có đặc trưng riêng về hình thức và về ngữ nghĩa. Nhưng thật ra, chỉ cần nhìn qua

vai trò của *mặc dù* thì có vẻ như nhượng bộ không có được cái tư cách tương đương với những cấu trúc còn lại. Xét các câu sau:

(13a) *Mặc dù trời mưa, nó đi chơi.*

(13b) *Trời mưa nhưng nó đi chơi.*

(13c) *Trời mưa, nó vẫn đi chơi.*

(13d) *Mặc dù trời mưa, nó vẫn đi chơi.*

(13e) *Mặc dù trời mưa nhưng nó đi chơi.*

(13f) *Mặc dù trời mưa nhưng nó vẫn đi chơi.*

Nhìn chung, các câu (13) có 3 vị trí có thể thể hiện quan hệ nhượng bộ (chúng tôi vẫn giữ lại tên gọi “nhượng bộ” khi chưa xác định bản chất quan hệ này): *mặc dù* ở vị trí đầu cú P, *nhưng* ở vị trí đầu cú Q, và một yếu tố tình thái đứng trước vị từ của cú Q. Câu (13f) có ba chỉ tố, câu (13d), (13e) có hai; cả ba câu đều khả chấp theo cách dùng thực tế của người Việt. Câu (13a), (13b) có một chỉ tố, trong đó câu b khả chấp còn câu a thì không. Hay nói cách khác:

i) Các câu có chỉ tố *mặc dù* chỉ khả chấp khi có một hoặc hai chỉ tố còn lại (13d - 13f); câu (13a) bất khả chấp vì chỉ có *mặc dù*.

ii) Tất cả các câu có *nhưng* và/hoặc *vẫn* đều khả chấp.

Trong cấu trúc được gọi là nhượng bộ *Mặc dù P, Q*, vai trò của *mặc dù* là không quan yếu; thậm chí có thể nhận định rằng *mặc dù* không mang lại một đặc trưng ngữ nghĩa hoặc hình thức nào cho mối quan hệ giữa P và Q.

Như vậy, ở tiếng Việt thực chất quan hệ nhượng bộ gì? *Mặc dù* có đóng góp gì cho quan hệ đó không?

3.1. Về cấu trúc

Trước hết, ở *Mặc dù P, Q* ta có một cấu trúc đề - thuyết (Q) với thành phần trạng ngữ (P) đứng trước. Đây là một cấu trúc bình thường và phổ biến của tiếng Việt. Cấu trúc đề - thuyết của P hoàn toàn có thể thay bằng một danh ngữ tương ứng (tức sự vật hóa một sự tình bằng cách danh hóa nó): câu (13a, 13c, 13d) có thể diễn đạt lại chẳng hạn như: “*Trong tình hình trời mưa, ...*”, “*Khi trời mưa, ...*”, thậm chí có thể có mặt yếu tố “thang độ” (gọi theo König – “scalar” [9, 147]) như: “*Ngay cả trong tình hình ...*”, “*Ngay cả khi ...*”. Và *mặc dù* có thể được thay bằng một số chỉ tố nhượng bộ khác (mà màu sắc vị từ còn rõ rệt - nghĩa là mức độ hư hóa ít hơn *mặc dù*). Chẳng hạn:

(14a) *Mặc bệnh tật, chị vẫn đi làm.*

(14b) *Bất kể bệnh tật, chị vẫn đi làm.*

(14c) *Kể cả khi bệnh tật, chị vẫn đi làm.*

(14d) *Chẳng kể bệnh tật, chị vẫn đi làm.*

Nhìn từ góc độ chức năng ngữ pháp, Cao Xuân Hạo cho rằng *mặc dù P* là một tiểu cú có chuyển tố dẫn nhập giữ vai trò trạng ngữ trong câu, thường nằm ở vị trí cuối câu nhưng cũng có thể đưa lên đầu câu, bổ sung “ý nhượng bộ” cho vị ngữ. Ở vị trí đầu câu, *mặc dù P* không thể có *thì* (tác tố phân giới đề - thuyết) theo sau vì nó không phải là cái khung cảnh hướng mà trong đó phần theo sau có hiệu lực [2, 86 - 87]. Và đó cũng là điểm chủ yếu để phân biệt *Mặc dù P*,

Q với cấu trúc khung đề - thuyết Dù P thì Q của điều kiện - nhượng bộ.

Quan điểm của Cao Xuân Hạo đã hình thành một hệ thống chặt chẽ và mạch lạc. Tuy nhiên, theo khảo sát của chúng tôi, có vẻ như những biểu hiện của *mặc dù P* vượt ra ngoài khuôn khổ những tiêu chí mà ông đưa ra.

3.1.1. Về nguyên tắc, trong một câu có trạng ngữ thì trạng ngữ không thể đặt ra những hạn định, đặc biệt là hạn định về ngữ pháp, đối với thành phần chính của câu. Nhưng với cấu trúc nhượng bộ đang bàn tình hình không phải như vậy. Khi *mặc dù P* đứng đầu câu, có một đòi hỏi thiết yếu đối với Q, đó là Q phải được tình thái hóa đủ tường minh, thậm chí có một quan hệ hô ứng nhất định với P, nếu không câu sẽ không chuẩn tắc. Thí dụ:

(15a) Mặc dù *lao động nặng nhọc*, *chị ấy* *(vẫn/ rất/ không kém) *đẹp*.

(15b) Mặc dù *chỉ có một tác phẩm*, *ông* *(vẫn/ cũng/ rất/ đã) *nổi tiếng*.

(15c) Mặc dù mới *học lớp 6*, *nó đã làm được toán lớp 7* (mượn thí dụ của Cao Xuân Hạo).

Ở (15a) và (15b) các từ tình thái trong ngoặc không thể vắng mặt. Ở (15c), có vẻ các cặp từ *mới... đã...*, *chưa... đã...* có một quan hệ hô ứng tương tự *có... mới...*, *phải... mới...* (hai yếu tố lần lượt đánh dấu đề, thuyết).

Trong khi đó, nếu chuyển P ra sau Q, ta có một cấu trúc đề - thuyết có trạng ngữ bình thường ("Q, mặc dù P"). Khi đó, sự hiện diện của tác tố tình thái không còn quan yếu nữa. Thí dụ:

(16a) *Chị đẹp*, mặc dù *lao động nặng nhọc*.

(16b) *Ông nổi tiếng*, mặc dù *chỉ có một tác phẩm*.

Lí do là một cấu trúc đề - thuyết ở dạng đơn giản nhất (nghĩa là không có bất kì yếu tố tình thái nào hiển ngôn) thì nó sẽ mặc nhiên mang tình thái mà ngôn cảnh hiện đương tạo ra. (Trái lại, ở các câu (13), khi "(Mặc dù) P" đứng trước thì Q phải biến đổi để thích ứng với P.)

Về ngữ nghĩa, trạng ngữ P biểu thị một sự tình không phải là nguyên nhân (nói cách khác: điều kiện bất lợi hoặc trở ngại) của sự tình Q trong thế giới thực; nhưng, về mặt nhận thức, người nói nhận định rằng trong tình hình đó sự tình Q (vẫn/ cũng) diễn ra. Sự có mặt của vị từ tình thái chủ quan *vẫn/ cũng* cho phép diễn giải ngữ nghĩa của câu như sau: *thông thường P không gây ra Q, (nhưng trong trường hợp này) P vẫn/ cũng Q*. Sức nặng ngữ nghĩa của câu đặt trên vị từ tình thái nên nó không thể bị tình lược; nếu không ta sẽ có một cấu trúc liên hợp ("P và Q", conjunctive) hoặc một cấu trúc nhân quả/ điều kiện tiềm năng (so sánh (13c) với *Trời mưa, nó đi chơi*). Điều đó giải thích vì sao trong "Mặc dù P, Q" Q thường được tình thái hóa bằng hai tác tố *vẫn/ cũng*: chúng liên quan đến nhận thức chủ quan của người nói khi người nói gán hai sự tình vốn không có quan hệ nhân quả lại với nhau.

Trong các vị từ tình thái, *vẫn/ cũng* là quan trọng nhất và tự nhiên nhất. Ngoài ra, với một câu có độ dài nhất định, các vị từ liên quan đến thời - thể, khẳng định - phủ định, mức độ, tính hiện thực, v.v. cũng có thể có vai trò tương tự.

3.1.2. Như đã thấy ở (13b, 13e, 13f) khi hai cú diễn đạt hai sự tình liên kết với nhau bằng chỉ tố đối lập *nhưng*, sự có mặt của *mặc dù* (và cả yếu tố tình thái ở cú Q) không quan yếu. Trong tiếng Việt, cấu trúc nhượng bộ đánh dấu bằng *mặc dù* bao giờ cũng có thể được thay thế bằng *nhưng* ("P nhưng Q") hoặc đi kèm với *nhưng* ("Mặc dù P nhưng Q"). Nói chung, nếu hai phát ngôn P và Q có mối liên hệ nhất định về nghĩa thì có thể liên kết với nhau bằng *nhưng*, kể cả khi cấu trúc nội tại của mỗi thành phần ở dạng tối giản. Chẳng hạn, ta có P *Trời mưa*, và có một số Q, chẳng hạn: *Nó đi chơi; Nó ngủ; Nó bỏ về; Nó khó chịu*; v.v.. Gắn P với mỗi Q đó bằng *nhưng* ta sẽ có một loạt cấu trúc chuẩn tắc P *nhưng* Q. So sánh:

(17a) *Mặc dù trời mưa, nó ngủ/ đi chơi/ bỏ về/ khó chịu.*

(17b) *Trời mưa nhưng nó ngủ/ đi chơi/ bỏ về/ khó chịu.*

Hoặc với P *Chị ấy có hai con, Chị ấy làm tạp vụ, Chị ấy hơn 40* và Q *Chị ấy đẹp*, ta có:

(18a) *Mặc dù chị ấy có hai con, chị ấy đẹp.*

(18b) *Chị ấy có hai con/ làm tạp vụ/ hơn 40 nhưng chị ấy đẹp.*

Có thể thấy, *nhưng* là một tác tố liên kết câu đủ mạnh để bảo đảm cho sự hoàn chỉnh của cả phát ngôn; và, về hình thức, cái quan hệ được đánh dấu tự nhiên bằng *nhưng* ấy không cần kèm theo bất cứ một ràng buộc nào: thành phần Q sau *nhưng* không cần phải thay đổi để thích ứng với P. (P *nhưng* Q là một biểu thức liên kết hai cú có liên hệ về nghĩa, nhưng độc

lập tương đối về cấu trúc; mỗi cú là một cấu trúc hoàn chỉnh - do đó, dễ dàng trình bày thành P. *Nhưng* Q).

Xét về cấu trúc, *Mặc dù* P, Q có hai ràng buộc: hoặc Q phải được tình thái hóa thích hợp, hoặc phải có *nhưng* liên kết P với Q. Ở cả hai trường hợp, vai trò của *mặc dù* tiệm cận zero, tức là có thể loại bỏ mà không làm tổn hại đến cấu trúc và ngữ nghĩa. Ở trường hợp thứ hai:

i) Nếu vắng *mặc dù*, ta có cấu trúc đối lập tiêu biểu P *nhưng* Q với ý nghĩa hầu như không khác với cái gọi là "nhượng bộ";

ii) Nếu có *nhưng*, ta không thể giải thích về mặt cấu trúc khi hai tác tố phụ kết (*mặc dù*) và đẳng kết (*nhưng*) cùng tồn tại trong một câu.

Như vậy, về cấu trúc, P *nhưng* Q và P, Q (với Q được tình thái hóa thích hợp) là hai biểu thức chuẩn tắc hơn nhiều so với *Mặc dù* P, Q; và về cơ bản chúng biểu hiện quan hệ đối lập.

3.2. Về ngữ nghĩa

Chúng ta thử xét ba kiểu quan hệ *nhưng* mà các nhà nghiên cứu đi trước đã đưa ra để xem *mặc dù* có thể tham gia như thế nào trong đó.

3.2.1. *Nhưng* đối lập ngữ nghĩa

Xét hai câu tiếng Anh:

(19a) *John is tall but Jim is short.*

(19b) *The black one is his but the white one is mine.*

Đây là trường hợp hai cú có quan hệ đối xứng (symmetric), tương tự quan hệ của *and* và có thể thay *but* bằng *and* mà nội dung mệnh đề của câu không đổi.

Ở trường hợp này, ta có một quan hệ song đôi (parallel) về ngữ điệu và về cấu trúc giữa P và Q; trong đó đề của chúng là hai thực thể riêng biệt (John - Jim, black - white) [12, 29 - 32], thuyết của chúng khác biệt về ngữ nghĩa nhưng phải thuộc cùng một phạm trù đề bảo đảm tính tương đồng và tương dị đã nói ở trên (không thể có *John is tall but Jim is rich; The black one is his but the white one is expensive*).

Quan hệ đối lập ngữ nghĩa của (19) khi chuyển dịch sang tiếng Việt lại gây lưỡng lự:

(20a) *John* cao? nhưng/ còn *Jim* thấp.

(20b) *Cái đen của nó?* nhưng/ còn *cái trắng của tôi*.

Theo nhận xét của chúng tôi, sự đối lập ngữ nghĩa ở hai câu tiếng Việt biểu hiện bằng *còn* có vẻ tự nhiên hơn *nhưng*. Để đánh dấu sự tương phản, tiếng Việt thường sử dụng tác tố *thì* ở sau mỗi đề (*A thì X. B thì Y*); và để liên kết hai phát ngôn có quan hệ tương phản như thế (= sự đối lập ngữ nghĩa của Lakoff) thì tiếng Việt thường sử dụng *còn* chứ không sử dụng *nhưng*. Lí do: *còn* là chỉ tố chuyên đánh dấu sự chuyển đề theo biểu thức *A (thì) X, còn B (thì) Y*. Sự có mặt của *nhưng* trong hai trường hợp trên có sự ràng buộc ngữ dụng rất rõ: chẳng hạn, người nói muốn phản bác khi có người cho *John* và *Jim* là hai anh em sinh đôi, có người cho cả hai cái túi đều của nó, v.v..

Quả thật, khi được hỏi, chẳng hạn *John* và *Jim* trông thế nào?/ *John* và *Jim*, ai cao ai thấp?, *Cái của anh màu gì?*/ *Cái màu đen của ai?*, v.v, thì câu trả lời trung tính sẽ là *John*

cao còn Jim thấp, Cái đen của nó, còn cái trắng của tôi chứ không thể thay *còn* bằng *nhưng*.

Như vậy, trong chừng mực nhất định có thể nói rằng, khác với *but* tiếng Anh, *nhưng* biểu thị một quan hệ nào đó khác, chứ không phải sự đối lập ngữ nghĩa. (Khả năng chuyển đổi “tự do” *còn* - *nhưng* chỉ có thể xuất hiện trong điều kiện phi ngữ cảnh, nghĩa là ta có hai câu chuẩn tắc nếu không xét đến tình huống sử dụng.)

Ở quan hệ đối lập ngữ nghĩa, *mặc dù* không thể xuất hiện trước *P*.

(20a*) *Mặc dù John cao, Jim thấp.*

(20b*) *Mặc dù cái đen của nó, cái trắng của tôi.*

Trong tiếng Anh còn có một cách dùng *but* “hiệu chỉnh” (corrective), tương đương với *mà* hơn là với *nhưng* tiếng Việt. Xét thí dụ sau :

21) *Greta was not lonely, but she was alone. (Greta không cô đơn mà/ nhưng cô ấy cô độc)* ([12, 31]).

Theo Lagerwerf, đây là một cấu trúc đặc biệt với đề trong hai cú là một thực thể đồng nhất. Trong đó, phần thuyết của cú trước bao giờ cũng bị phủ định hiển ngôn, tức là nó không ứng dụng cho đề (*Greta*); người nói dùng mệnh đề đi sau để “chỉnh sửa” lại điều bị phủ định đã nói ở trước. Lagerwerf cho rằng ở đây có mối liên kết giữa hai vị từ hay hai thuyết chứ không phải giữa hai cú. (Theo Lagerwerf, tiếng Hebrew có chỉ tố *ela* để diễn đạt tình huống này chứ không phải là *aval* (có lẽ *ela* giống như *mà* của tiếng Việt) - cả hai đều dịch bằng *but* tiếng Anh.)

Diễn giải của Lagerwerf có thể ứng dụng nhưng không đủ bao quát cho mà tiếng Việt. Lí do là hiện tượng hiệu chỉnh vẫn có thể diễn ra ở bình diện liên kết hai cú chữ không chỉ giữa hai vị từ hay hai thuyết. Xét hai câu sau:

(22a) *Nó không bị cảm mà/ *nhưng nó bị cúm.*

(22b) *Cô ấy không làm mà/ *nhưng tôi làm.*

Nếu có ngôn cảnh, có thể thay mà bằng *nhưng*; thí dụ khi ông bố nói *Nó phải đi học vì nó không bị cảm*, bà mẹ trả lời:

(23) *Nó không bị cảm nhưng nó bị cúm.*

Câu trên không còn mang ý nghĩa hiệu chỉnh nữa; nó thuộc loại *nhưng* nhượng bộ sẽ nói ở phần sau.

Như vậy, giống như *nhưng*, *mặc dù* cũng không có mặt trong cấu trúc hiệu chỉnh.

3.2.2. Nhưng phủ nhận kì vọng

Như đã trình bày, khi sử dụng *nhưng* phủ nhận kì vọng, người nói cho rằng cái sự tình Q đã diễn ra trong bối cảnh của sự tình do P biểu thị mà trong điều kiện thông thường người ta biết rằng sự tình P sẽ dẫn đến $\sim Q$. Cho nên Q là sự phủ nhận trực tiếp cái kết quả trong mối quan hệ nhân quả $P \rightarrow \sim Q$.

(24a) *Na thấp người nhưng Na giỏi bóng rổ.*

(24b) *Na thấp người nhưng Na nhanh nhẹn.*

Nhận định đứng trước dẫn người nghe đến “kì vọng” rằng *Na không*

giỏi bóng rổ, Na không nhanh nhẹn (“kì vọng” này chính là kinh nghiệm của quan hệ nhân quả $P \rightarrow \sim Q$). Nhận định đi sau phủ nhận kì vọng đó, và như vậy tạo nên một quan hệ mà có tác giả gọi là đối lập, có tác giả gọi là nhượng bộ. Ở hai câu trên, theo cứ liệu tiếng Anh, hoàn toàn có thể thay *but* bằng *although* ở vị trí đầu câu (*Although Na is short...*). Trong khi ở tiếng Việt, như đã nói ở trên, *mặc dù* có thể xuất hiện nếu cú Q đi sau được tình thái hóa đầy đủ, hoặc nếu đi kèm với *nhưng*.

Tuy nhiên, điều vừa trình bày cho thấy là, với chỉ tố *mặc dù*, quan hệ P và Q không có gì mới so với khi chỉ có *nhưng*, tức vẫn là phủ nhận kì vọng. Quả thật, trong cả tiếng Anh lẫn tiếng Việt, chúng tôi chưa thấy có tác giả nào chỉ ra được sự khác biệt ngữ nghĩa giữa *mặc dù* và *nhưng*, ngoại trừ tên gọi mà người ta đặt cho nó.

(25) *Mặc dù thấp người, Na cũng rất giỏi bóng rổ/ nhanh nhẹn.*

3.2.3. Nhưng nhượng bộ

Theo cách hiểu của König và nhiều tác giả khác, *but* biểu thị quan hệ nhượng bộ (*P but Q*) khi trong ngữ nghĩa của nó cần viện đến một thành phần thứ ba (R) để diễn giải (x. mục 2.1.3).

(26a) *Nhà này rộng rãi nhưng hơi xa.*

(26b) *Nhà này hơi xa nhưng rộng rãi.*

Hai câu trên không thể hiểu theo kiểu phủ nhận kì vọng, vì không thể cho rằng *nhà xa* thì “kì vọng” *chật*, hoặc ngược lại. Ở cách hiểu nhượng bộ này, có một hàm ý R mà người nói

và người nghe chia sẻ với nhau: Chẳng hạn, ở câu (26a) *nhà rộng rãi* (P) → *nên mua* (R), nhưng *nhà xa* (Q) → *không nên mua* (~R), theo quy tắc kết hợp có tính phổ quát của cấu trúc đối lập, lực tác động của Q mạnh hơn P, nên kết luận chung: *không nên mua* (~R). Câu (26b) cũng diễn giải tương tự. Trong trường hợp khái quát hơn, có thể nói hàm ý của câu bao giờ cũng cùng dấu (+/-) (cùng dương tính hay âm tính) với nội dung mệnh đề Q.

Trong kiểu quan hệ đang đề cập, tiếng Anh có thể dùng *although* trước P để thay cho *but* (*Although P, Q*); trong khi ở tiếng Việt sự có mặt của *mặc dù* không loại trừ *nhưng* mà thậm chí còn đòi hỏi sự có mặt của *nhưng* nếu không muốn tổ chức lại cấu trúc nội bộ của Q - yêu cầu này cũng tương tự như trường hợp phủ nhận kì vọng ở trên.

Có thể thấy, *nhưng* (và *mặc dù*) nhượng bộ khác với *nhưng* (và *mặc dù*) phủ nhận kì vọng ở chỗ giữa P và Q nhượng bộ không tồn tại quan hệ nhân quả, kể cả trực tiếp hay gián tiếp, khẳng định hay phủ định - *xa* và *rộng rãi* chỉ có quan hệ với nhau khi cùng nói về thuộc tính của cái thực thể đang bàn (*nhà*). Trên thực tế, cách diễn giải *P nhưng Q* nhiều khi tùy thuộc vào tình huống giao tiếp. Chẳng hạn với thí dụ (26a) ở trên, trong tình huống phi ngữ cảnh, nó được hiểu là phủ nhận kì vọng; nhưng ở ngữ cảnh nào đó nó lại là một sự nhượng bộ (x. vd (6)).

3.2.4. Rõ ràng, quan điểm của König và nhiều tác giả khác khó lòng được xem là ngữ nghĩa của *nhưng* vì nó chỉ là những diễn giải hoàn toàn dựa trên ngữ cảnh ("R" chỉ được nhận

biết trong hội thoại, nghĩa là thuộc bình diện ngữ dụng). Và, khi có mặt *mặc dù*, cấu trúc nghĩa của câu cũng không có gì khác với khi chỉ có *nhưng* (ss. mục 3.1.2).

Để khái quát hơn, thay cho thuật ngữ "nhượng bộ" mơ hồ trên, có lẽ nên gọi biểu hiện thứ ba này của *nhưng* là *nhưng* "bổ sung" (additive), hay đúng hơn là *bổ sung đối lập* (*adversative addition*) để phân biệt với *và*. Khi nhận định về một đối tượng, người ta có thể đưa ra nhiều thuộc tính mà định hướng nghĩa cùng chiều (cùng dương tính hoặc cùng âm tính) hay trái chiều nhau (cả dương tính và âm tính). Trường hợp đầu ta có liên kết *và*, trường hợp sau ta có liên kết *nhưng*. Thí dụ:

(27a) *Hà rất thông minh và chịu khó.*

(27b) *Hà rất thông minh nhưng Hà không chịu khó.*

Cả hai câu (27a; 27b) đều nhận định về Hà (với hai thuộc tính +*thông minh*, ±*chịu khó*), chỉ khác ở chỗ hai nhận định có định hướng nghĩa thuận (27a), và định hướng nghĩa nghịch (27b) (cf. Nguyễn Đức Dân [14]). Nếu không có sự chi phối của ngữ cảnh, trong điều kiện giao tiếp bình thường, không thể quy (27b) về quan hệ phủ nhận kì vọng hay nhượng bộ được.

Nếu nói *Hà thông minh nhưng chịu khó*, ta có trường hợp phủ nhận kì vọng (tiền giả định "người thông minh thường không chịu khó"). Chỉ khi được dùng để trả lời cho câu hỏi, chẳng hạn: *Anh Hà chủ trì dự án này được không?* hay *Tại sao anh không chọn Hà?*, thì câu (27b) mới có thể được (và cần) diễn giải với sự tham gia của R.

Những điều vừa trình bày cũng ứng dụng cho trường hợp P và Q đề cập đến hai thực thể với hai thuộc tính khác biệt. So sánh:

(28a) *Tỉnh A có lúa còn tỉnh B có mía.*

(28b) *Tỉnh A có lúa nhưng tỉnh B có mía.*

(28c) *Hạ giỏi toán còn Thu giỏi lí.*

(28d) *Hạ giỏi toán nhưng Thu giỏi lí.*

Trong các câu có *nhưng* ở (24) - (28), *mặc dù* có thể xuất hiện ở đầu câu, nhưng khi đó ngữ nghĩa hầu như không có gì thay đổi.

Như vậy, có thể nhận định rằng trong tiếng Việt *mặc dù* có thể xuất hiện thay cho *nhưng* (hoặc đi kèm *nhưng*) nhưng chỉ tổ này không mang lại bất kì điều gì mới cho quan hệ giữa P và Q - mối quan hệ mà *nhưng* thể hiện một cách tự nhiên và tự do hơn rất nhiều.

Vậy, vấn đề còn lại là khi nào thì *mặc dù* thực sự có ý nghĩa?

3.3. Mặc dù nhân nhượng

(Ở phần này, chúng tôi dùng *nhân nhượng* để chỉ ý nghĩa riêng của *mặc dù* hay của cấu trúc *nhượng bộ*, nhằm phân biệt *nhượng bộ* với ít nhất hai cách hiểu như đã nói ở 3.2.)

3.3.1. Xét tình huống: Một giáo sư giới thiệu với sinh viên một bài viết mới của tác giả X nào đó:

(29a) *Bài này ngắn gọn nhưng có nhiều thông tin.* (hoặc: *Bài này có nhiều thông tin nhưng ngắn gọn.*)

(29b) *Bài này dài dòng nhưng có nhiều thông tin.* (hoặc: *Bài này có nhiều thông tin nhưng dài dòng.*)

Trong bối cảnh giao tiếp “bình thường”, phát ngôn (29a) và (29b) trên trình bày hai nhận định của vị giáo sư với định hướng nghĩa và trật tự khác nhau (tùy ý định giao tiếp) - đây là trường hợp bổ sung đối lập vừa nói. Sự có mặt *mặc dù* trong hai câu trên là khó hiểu, thậm chí khó chấp nhận - đặc biệt là khi phát ngôn mở đầu một đoạn thoại. Nói cách khác, trong tình huống như trên, cấu trúc *nhưng* không dung nạp và cũng không thể thay bằng *mặc dù*, tuy về mặt hình thức khả năng đó không phải là không thể xảy ra.

3.3.2. Trong tình huống khác, chẳng hạn khi nghe một phóng viên chất vấn tại sao bài viết của anh ta có nhiều thông tin mới mà bị loại, ông tổng biên tập có thể sẽ giải thích:

(30a) *Mặc dù bài có nhiều thông tin, (nhưng) tôi không cho đăng, vì nó không hợp.*

(30b) *Tôi không cho đăng, mặc dù bài có nhiều thông tin, vì nó không hợp.*

Ở (30), *không cho đăng* là sự thật đã diễn ra. Dễ thấy thành phần chính của câu là một khẳng định *tôi không cho đăng* và nguyên nhân là *nó không hợp*; còn lại là thành phần phụ cả về ngữ pháp lẫn ngữ nghĩa: người nói chấp nhận *bài có nhiều thông tin* như một sự *nhân nhượng* (nhằm an ủi anh phóng viên) để bảo lưu cái xác quyết của mình - sự *nhân nhượng* này quả thật là một biện pháp tu từ (figure of speech) thuần túy, vì nội dung của “*mặc dù*...” như thế nào (nghĩa là dù có *nhân nhượng* hay không) thì cũng không làm thay đổi tính thực của sự tình đã được nói ra.

Có tình hình đáng chú ý là cái cấu trúc thường được gọi là *nhượng*

bộ ở (30) có thể chuyển hóa thành điều kiện - nhượng bộ một cách hết sức tự nhiên, thậm chí có cơ sở để nói rằng đây là một biểu hiện của sự xâm nhập hoặc là ranh giới mờ hồ giữa hai cấu trúc. So sánh (31) với (30):

(31a) *Dù bài có nhiều thông tin*
(thì) *tôi cũng không thể cho đăng, vì...*

(31b) *Tôi không thể cho*
đăng, dù bài có nhiều thông tin,
vì....

Lí do là, tương tự như trường hợp của *nếu* [13], người nói hoàn toàn có thể đưa ra một cấu trúc mang tính giả định để tạo ra một cảnh huống "cực độ" (hay điều kiện cực đoan, extreme condition) cho nhận định theo sau khi nói về một sự tình hiện thực (factual) nhằm mục đích tạo một phát ngôn mạnh (overstatement). Với câu (31b), khi "*dù...*" được đưa ra sau (đóng vai trò một hậu ý) thì sự mờ hồ giữa hai cấu trúc càng rõ hơn.

Điều vừa nêu là rất phổ biến (có lẽ chính vì vậy ngữ pháp truyền thống không phân biệt điều kiện - nhượng bộ và nhượng bộ), chẳng hạn: với hai sự tình *cố gắng* và *không thành công*, ta có:

(32a) *Mặc dù rất cố gắng, (nhưng)*
nó đã không thành công.

(32b) *Nó đã không thành công,*
mặc dù rất cố gắng.

(32c) *Dù rất cố gắng thì nó cũng*
không thành công.

(32d) *Nó sẽ không thành công,*
dù rất cố gắng.

Rõ ràng, nếu không biết trước sự tình được nêu ra (ở cả P và Q) và/hoặc những chỉ tố biểu hiện sự tình

đó là hiện thực hay giả định thì khó có thể tách bạch được hai kiểu cấu trúc này.

Đứng về mặt tu từ (rhetorical), khả năng biểu hiện sự *nhân nhượng* như vừa nói ở trên tỏ ra thích hợp với *dù* hơn là với *mặc dù*, hay nói rộng hơn, thích hợp với điều kiện - nhượng bộ hơn là nhượng bộ. Xét tình huống một người bị đau đầu, ta có các phát ngôn:

(33a) *Mặc dù đã uống hai viên thuốc, cơn đau vẫn không giảm.*

(33b) *Dù uống 10 viên thuốc thì cơn đau vẫn không giảm.*

(33c) *Dù có uống thuốc thì cơn đau vẫn không giảm.*

Câu (33a) là phát ngôn của người bị đau, nói về sự thật *uống thuốc* và sự thật *không bớt đau đầu*; khó có thể hình dung một sự *nhân nhượng* nào đó ở tình huống này. Do vậy, ở (33a) nếu thay thế *mặc dù* và dấu phẩy bằng *nhưng* (*Đã uống hai viên thuốc nhưng cơn đau vẫn không giảm*) ta sẽ có một cấu trúc đơn giản và dễ giải thích hơn về cả ngữ pháp lẫn ngữ nghĩa. Trong khi đó, (33b) và (33c) là phát ngôn *nhân nhượng* rõ rệt: người nói cho rằng cơn đau đầu đó (sẽ) không thể giảm cho dù có dùng thuốc, thậm chí liều lượng gấp mười lần (điều kiện cực đoan).

Rõ ràng, *mặc dù* có thể là một dấu hiệu nhân nhượng tu từ nhưng khả năng này phụ thuộc tình huống rất rõ, và nó cũng chỉ là một khả năng chọn lựa bên cạnh *dù*. (Để thể hiện thái độ "nhân nhượng", người nói có thể chọn dùng *dù* (phổ biến hơn) hoặc *mặc dù*, nhưng về mặt lĩnh hội đôi khi người nghe chỉ tri nhận ý nghĩa cực đoan như là thừa số chung của cả hai.)

Từ những thí dụ trên, có thể nói rằng trong cấu trúc *Mặc dù P, Q*, thành phần được đánh dấu bằng *mặc dù* thực sự là một sự nhân nhượng của người nói: người nói chấp nhận cái sự tình vốn có thể chống lại nội dung mệnh đề mà anh ta đưa ra để khẳng định rằng (kể cả khi chấp nhận sự tồn tại sự tình ấy thì) điều nêu ra ngay sau đó là không thể khác được. Như vậy, *dù khác mặc dù* ở chỗ người nói tỏ ra nhân nhượng bằng cách giả định rằng nếu xảy ra những sự tình bất tương hợp cao độ như thế thì điều nêu ra sau đó vẫn có hiệu lực. (cf. Apresjan[1])

Đến đây có thể xác nhận một số điểm:

- *Mặc dù P, Q* không phải là một phát ngôn bao gồm hai nhận định như kiểu cấu trúc liên kết bằng *nhưng* (*P nhưng Q*), mà là một nhận định (*Q*) được đặt trong quan hệ (về ngữ nghĩa và ngữ pháp) với một cảnh huống làm nền cho nó. Do vậy, nội dung mệnh đề của hai thành phần (trong câu *mặc dù*) không thể thay đổi tùy ý theo góc nhìn của người nói (so sánh với những phân tích về *nhưng* ở trên), vì nó phụ thuộc vào sự tương quan chặt chẽ giữa một thành phần là nội dung “nhân nhượng” và một thành phần là xác quyết của người nói; về ngữ pháp quan hệ đó rất giống quan hệ giữa khung đề và thuyết. (Ở đầu câu, trạng ngữ *Mặc dù...* hành chức rất giống một khung đề vì nó đòi hỏi cú chính đi sau phải được tình thái hóa thích hợp.)

- Các phát ngôn *P nhưng Q*, trong một chừng mực nhất định, có tính chất phi ngôn cảnh (context-free) trong khi các phát ngôn *Mặc dù P, Q* có tính phụ thuộc ngôn cảnh (context-sensitive)

rất rõ. Nếu xuất hiện *nhưng* ở trước *Q* (*Mặc dù P nhưng Q*) thì ngay lập tức cái nghĩa “nhân nhượng” vừa nói không còn toàn vẹn nữa mà thay vào đó là ý nghĩa đối lập vốn có của *nhưng*.

4. Kết luận

1) *Mặc dù* là một chỉ tố đánh dấu thái độ nhân nhượng của người nói làm nền cho một xác quyết xuất hiện tiếp sau đó (trường hợp *Mặc dù P, Q*) hoặc đánh dấu một chú thích mang tính nhân nhượng của người nói sau khi đã nêu ra khẳng định của mình (trường hợp *Q, mặc dù P*). Khi biểu hiện ý nghĩa nhân nhượng, cấu trúc nhượng bộ rất dễ chuyển hóa thành cấu trúc điều kiện - nhượng bộ; có thể xem khả năng chuyển hóa này là một dấu hiệu để nhận biết nghĩa nhân nhượng. Còn với đa số trường hợp còn lại, cấu trúc có *mặc dù* đầu câu chính là cấu trúc đối lập (nhưng không phải là đối lập ngữ nghĩa kiểu Lakoff).

2) *Mặc dù* là một chỉ tố đã mờ nghĩa cả về cấu trúc lẫn ngữ nghĩa, nhất là khi ở đầu câu. Trên thực tế, trong quan hệ đối lập, sự có mặt của *mặc dù* là không quan yếu, vì gánh nặng ngữ nghĩa và ngữ pháp đặt trên *nhưng* (nếu có *nhưng*) hoặc đặt trên tác tố tình thái của thành phần đứng sau (nếu không có *nhưng*). Điều này cho phép đi đến một suy luận rằng, *mặc dù* đã chuyển hóa phần nào thành một chỉ tố tình thái chủ quan (và do đó nó có tính tùy chọn), báo hiệu thái độ thiếu cả quyết của người nói về điều nêu ra ngay sau nó chứ nó không còn là một chỉ tố ngữ pháp phụ kết nữa.

Nhìn chung, biểu hiện chủ yếu của quan hệ ngữ nghĩa giữa *P* và *Q* như đã trình bày chính là quan hệ đối

lập, được diễn đạt tiêu biểu bằng biểu thức *P nhưng Q*. (Ở góc độ này, tình hình tiếng Anh cũng tương tự, nhưng với mức độ khác - do cấu trúc có *although* vẫn chưa nhập với cấu trúc có *but* như *mặc dù* và *nhưng* tiếng Việt). Biểu hiện nhân nhượng của *mặc dù* rất hạn chế, và khả năng thay bằng *dù* là rất lớn. Như vậy, quan hệ nhượng bộ không nên xem là một quan hệ ngang hàng với quan hệ nhân quả, điều kiện và đối lập.

Trên đây là những phân tích dựa trên một lát cắt tương đối hẹp. Có lẽ những vấn đề liên quan đến *mặc dù* nói riêng và quan hệ nhượng bộ nói chung cần được nghiên cứu từ góc độ lịch đại, và từ sự khảo sát toàn bộ các yếu tố có liên quan (*bất kể, bất chấp, mặc, ngay cả, vẫn, cũng, v.v.*) để có thể đạt đến những kết quả thấu đáo hơn.

CHÚ THÍCH

¹ Theo quan điểm ngữ pháp truyền thống Việt Nam, hầu như không có sự phân biệt giữa câu điều kiện - nhượng bộ và câu nhượng bộ. Một số tài liệu nước ngoài cũng gộp hai kiểu câu đó thành một, và chỉ phân biệt như là hai tiểu loại của concessive sentence.

² Trên thực tế, cái kiến thức chung này không được nhiều người chấp nhận, chẳng hạn Umbach [19, 6].

³ Sweetzer và nhiều người khác có đề cập đến vai trò quan trọng của dấu phẩy trước *nhưng*, xem như một chỉ dấu của cách hiểu nhận thức [18, 82 - 86].

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Apresjan Valentina, *Concession in Russian: Semantics as a reflection of Rhetoric*, <http://meaningtext.net/mtt> 2009/02 - VApresjan.pdf, 2009.

2. Cao Xuân Hạo, *Tiếng Việt, sơ thảo ngữ pháp chức năng*, Quyển 1, Nxb KHXH, Tp HCM, 1991.

3. Crevels E.I., *Concession - A typological study*, Bureau Grafische Produkties, The Netherlands, 2000.

4. Harris M., *Concessive clauses in English and Romance*, In: J.Haiman and S.A.Thompson (eds.), *Clause combining in grammar and discourse*, John Benjamins, Amsterdam, Philadelphia, 1988.

5. Hồ Lê, *Cú pháp tiếng Việt*, Quyển 2 - *Cú pháp cơ sở*, Nxb KHXH, H., 1992.

6. Iten C., *Because and although: a case of duality?*, UCL Working papers in linguistics 9, 1997.

7. Iten C., *The meaning of although: a relevance theoretic account*, UCL Working papers in linguistics 10, 1998.

8. Iten C., *Although revisited*, UCL Working papers in linguistics 12, 2000.

9. König E., *Concessive connectives and concessive sentences: Cross-linguistic regularities and pragmatic principles*, In: J.Hawkins (ed.), *Explaining Language Universals*, Basil Blackwell, NY, 1988.

10. König E., *Concessive clauses*, In: Keith Brown (ed.), *The encyclopedia of language and linguistics*, Elsevier (online), 2006.

11. Lakoff R., *Ifs, ands and buts about conjunction*, In: Charles J.Fillmore and D.T.Langendoen (eds.), *Studies in linguistic semantics*, Holt, Rinehart and Winston, NY, 1971.

12. Lagerwerf luuk causal connectives have presuppositions, *Holland academic graphics - The Hague*, The Netherlands, 1998.

13. Lê Thị Minh Hằng, *Câu điều kiện trong tiếng Việt (có so sánh với tiếng Nhật)*, Luận án tiến sĩ ngữ văn, ĐHQG, Tp HCM, 2005.

14. Nguyễn Đức Dân, *Ngữ nghĩa các từ hư: định hướng nghĩa của từ*, T/c Ngôn ngữ, Số 2, 1984.

15. Nguyễn Đức Dân, *Lô gích - ngữ nghĩa - cú pháp*, Nxb ĐH và THCN, H., 1987.

16. Sanders T., Spooren W., Noordman L., *Toward a taxonomy of coherence relations*, Discourse Processes 15, 1992.

17. Sidiropoulou M., *On the connective although*, Journal of pragmatics 17, North - Holland, 1992.

18. Sweetser E., *From etymology to pragmatics, Metaphorical and cultural aspects of semantic structure*, Cambridge University Press, Cambridge, 1990.

19. Umbach Carla, *Contrast and contrastive topic*, www.citeseerx.its.

psu.edu/viewdoc/download?doi=10.1.1.85.9738&rep...

SUMMARY

In this article, the author argues that the structure “*Mặc dù P, Q*” or “*Mặc dù P nhưng Q*” (= *Although P, Q*) that many Vietnamese grammarians label concessive structure is essentially the adversative one. The role of *mặc dù* (*although*) is zero or is not taken into account. In adversative structures, the semantic and grammar weight/foci are in *nhưng* (*but*) and modal markers occur before V (in clause Q), especially *vẫn*, *cũng*. The author also demonstrates that (i) *Nhưng* in the structure “*P nhưng Q*” expresses additive opposition, (ii) *Còn* expresses the semantic opposition, not *nhưng*, (iii) The *nhưng* “denial of expectation” is in fact a pragmatic representation of adversative relation that is based on the causal focus. Indeed, *mặc dù* functions as a marker of subjective modality expressing the speaker’s concession, not subordinator.